

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT NỘI THẤT MINH HẢI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT NỘI THẤT MINH HẢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH HAI FURNITURE PRODUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MINH HAI FPT CO.LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109245978

**3. Ngày thành lập:** 29/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7, Đường Ngõ Đồng, Thị Trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0969582151

Fax:

Email: Minhhaikb15@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ loại Nhà nước cấm)                                        | 2420     |
| 2.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                       | 2511     |
| 3.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                     | 2591     |
| 4.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                         | 2592     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                          | 2599     |
| 6.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                              | 2733     |
| 7.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                    | 2740     |
| 8.  | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                            | 2750     |
| 9.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                              | 3320     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                   | 4649     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                      | 4659     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)                                      | 4662     |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                              | 4663     |
| 14. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752     |
| 15. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4753     |
| 16. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                               | 1392     |
| 17. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                         | 2220     |

|     |                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác | 4641        |
| 19. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                   | 2410        |
| 20. | Phá dỡ                                                                                                                     | 4311        |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                          | 4312        |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                      | 4321        |
| 23. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                             | 4329        |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                             | 4330        |
| 25. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                        | 4390        |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                             | 4933        |
| 27. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                | 5210        |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                        | 7110        |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất                                                             | 7410        |
| 30. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                      | 9524        |
| 31. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                              | 3100(Chính) |
| 32. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                  | 8230        |
| 33. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                             | 1610        |
| 34. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                          | 1621        |
| 35. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                    | 1622        |
| 36. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                    | 1623        |
| 37. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                   | 1629        |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa         | 8299        |
| 39. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                             | 2022        |
| 40. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                      | 2392        |
| 41. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                              | 2393        |
| 42. | Khai thác gỗ                                                                                                               | 0220        |
| 43. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                              | 0231        |
| 44. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                               | 0232        |
| 45. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                               | 0240        |
| 46. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ đấu giá)                                                                        | 4610        |
| 47. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                          | 4690        |
| 48. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ đấu giá)                                                   | 4791        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 50. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                       | 2395 |
| 51. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 52. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 53. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 54. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 55. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 56. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 57. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 58. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 59. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 60. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 61. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 62. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 63. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 64. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN QUANG NGHĨA

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/08/1989*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001089008167*

Ngày cấp: *28/10/2015*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 7, đường Ngõ Đồng, Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 7, đường Ngõ Đồng, Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội